

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3394**/BKHDĐT-QLĐT

Hà Nội, ngày **15** tháng **11** năm 2024

V/v lấy ý kiến đối với Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).
- Các Hiệp hội: Nhà thầu xây dựng Việt Nam, Tư vấn xây dựng Việt Nam, Nhà đầu tư công trình giao thông Việt Nam, Kinh tế xây dựng Việt Nam.



Tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu đã trình Quốc hội dự kiến thông qua.

Để bảo đảm thi hành Luật này từ ngày có hiệu lực thi hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (kèm theo).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị quý Cơ quan có ý kiến về dự thảo Nghị định, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 25/11/2024** (đồng thời gửi file văn bản về địa chỉ email: [phananhbh@mpi.gov.vn](mailto:phananhbh@mpi.gov.vn)).

(Dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan././

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ KH&ĐT (để đăng tải Dự thảo);
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế; GSTĐĐT; PHTĐĐT; KTDPLT; KTCNDV; KTNN; KHGDNTMT; LĐVHXH; Cục ĐTN (để góp ý);
- Lưu: VT, QLĐT (Hà **14**)

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
  
*Trần Quốc Phương*  
**Trần Quốc Phương**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**  
(Tháng 11/2024)

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công sửa đổi ngày ... tháng ... năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu ngày ... Tháng ... năm 2024

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) về lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP, dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.”

2. Bãi bỏ Điều 2.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật PPP.”.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, *chi thường xuyên*, nguồn vốn hợp pháp khác và được đơn vị chuẩn bị dự án PPP *hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án)* thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.”

5. Sửa đổi Điều 17 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4;

b) Sửa đổi khoản 5 Điều 17:

“5. Việc sử dụng các nguồn vốn sau đây thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính trong dự án PPP:

a) Vốn chi thường xuyên để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;

b) Vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;

c) Dự phòng ngân sách nhà nước để chi trả phần giảm doanh thu; *chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.*”

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định dự án hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá **40** ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá **25** ngày.”

7. Bãi bỏ Điều 19.

8. Bãi bỏ khoản 2 Điều 20.

9. Bãi bỏ khoản 4 Điều 21.

10. Sửa đổi Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. *Đơn vị chuẩn bị dự án PPP* lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.”

b) Sửa đổi khoản 3:

**“3. Hội đồng thẩm định các cấp hoặc đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.**

Đối với dự án PPP thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung thẩm báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: không quá 70 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 45 ngày, **đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán không quá 20 ngày.**”

12. Sửa đổi Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2:

“2. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; **tên cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi;** chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này. *Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập thực hiện thủ tục trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và trình phê duyệt dự án PPP.*”

13. Bổ sung Điều 28a như sau:

**“Điều 28a. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán**

**1. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:**

**a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 và khoản 3 Điều 20 của Luật này;**

**b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;**

**c) Phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.**

**2. Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án:**

**a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP. Trường hợp chưa xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương có địa bàn thực hiện dự án để được hướng dẫn. Trường hợp sau khi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước nhưng vẫn không xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương;**

**b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng. Nội dung văn bản chấp thuận bao gồm: tên nhà đầu tư, thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt dự án; cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền và nội dung khác có liên quan. Trường hợp không chấp thuận thì nêu rõ lý do;**

**c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án**

*không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro.*

*d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 01b Phụ lục III kèm theo Nghị định này.*

*đ) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 23 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, tổ chức công bố thông tin dự án theo quy định tại Điều 25 của Luật PPP.*

**3. Việc điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 24 của Luật PPP**

**4. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.”**

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi:

*a) Nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;*

*b) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận, nhà đầu tư có cam kết sử dụng nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án với giá trị công việc chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 3% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;*

*c) Nhà đầu tư khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để thực hiện dự án với giá trị chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu*

*d) Nhà đầu tư cam kết chuyển giao công nghệ, thực hiện hoạt động công nghệ cao đối với các công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.”*

15. Sửa đổi khoản 6 và khoản 7 Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi khoản 6:

**“6. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được áp dụng theo quy định tương ứng tại điểm a khoản 11 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Chi phí nộp hồ sơ dự thầu, chi phí đối với nhà đầu tư trúng thầu và chi phí kết nối chức năng bảo lãnh dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 của Nghị định này.”;**

b) Sửa đổi khoản 7:

**“7. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này và chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 6 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Đấu thầu.”.**

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

**“Điều 33. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với tổ chuyên gia, đơn vị thẩm định**

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đơn vị thẩm định gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định các nội dung trong lựa chọn nhà đầu tư.

3. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia, đơn vị thẩm định bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan. Thành viên tổ chuyên gia, đơn vị thẩm định phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án;

c) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của dự án;

d) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Có tối thiểu 05 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của dự án: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu hoặc các công việc về tài chính hoặc các công việc về pháp lý.

4. Trường hợp cần ý kiến của chuyên gia chuyên ngành thì các chuyên gia

này không bắt buộc có *chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu*.”.

17. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 35 như sau:

a) Bổ sung khoản 3:

**“3. Đối với dự án loại hợp đồng O&M, trong trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả chi phí nộp ngân sách nhà nước, sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng phần tiền nộp vào ngân sách nhà nước. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.”;**

b) Bổ sung khoản 4:

**“4. Trường hợp quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án có phân kỳ tiến độ thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền quy định trong hồ sơ mời thầu nội dung bảo đảm thực hiện hợp đồng được hoàn trả theo từng phân kỳ căn cứ thỏa thuận tại hợp đồng dự án, trừ trường hợp không được hoàn trả.”.**

18. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 38 như sau:

“đ Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:

- Năng lực tài chính - thương mại: khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay; khả năng triển khai phương thức kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

- Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt (nếu cần thiết);

- **Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp);**

- **Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M);**

Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh. **Phải có ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M) hoặc ít nhất một thành viên liên danh hoặc nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp**



***sản phẩm, dịch vụ công tương tự (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp).***

Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án, hồ sơ mời sơ tuyển được quy định tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).”

19. Sửa đổi Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. ***Hồ sơ mời thầu được phê duyệt*** căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại điểm d khoản này;

b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;

c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và kết quả đàm phán với nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;

đ) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP và các tài liệu liên quan;

e) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu ***đồng thời với*** thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.”.

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc lập, thẩm định ***thiết kế kỹ thuật (đối với dự án yêu cầu thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng)*** và dự toán của tiểu dự án (bao gồm cả chi phí hoạt động của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc tổ chức thực hiện công tác giám sát thi công, nghiệm thu hoàn thành công trình), làm cơ sở để phê duyệt các nội dung này đồng thời với hồ sơ mời thầu. ***Thiết kế và dự toán ở bước thiết kế bản vẽ thi công tiếp đó được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định của Điều 57 Luật PPP.***”

20. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 50 như sau:

“a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải xác

định *một trong các tiêu chuẩn* về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.”

21. Bổ sung điểm c1 khoản 4 Điều 64 như sau:

*“c1) Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư, yêu cầu về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay được đàm phán trên cơ sở tổng mức đầu tư dự án giai đoạn phân kỳ và cam kết của nhà đầu tư, ngân hàng về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay cho giai đoạn hoàn thiện.”*

22. Sửa đổi khoản 4 Điều 76 như sau:

*“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, việc thanh toán đối với công trình hoàn thành của tiểu dự án thực hiện theo tiến độ, lộ trình tổng thể của dự án PPP được thống nhất giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.”*

23. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 78 như sau:

*“3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán:*

*a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có toàn bộ hạng mục công trình được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp nhà đầu tư đề xuất thành lập) có văn bản đề nghị chuyển giao kèm theo hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng.*

*b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;*

*c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;*

*d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ*

**thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;**

**đ) Sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.”**

24. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 79 như sau:

**“3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp nhà đầu tư đề xuất thành lập) bổ sung báo cáo tính đáp ứng của o công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại Điều 77 của Nghị định này trong hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.”**

25. Sửa đổi Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 2:

**“đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; thực hiện kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc kiểm toán độc lập do cơ quan ký kết hợp đồng lựa chọn;”;**

b) Sửa đổi khoản 4:

**“4. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này. Trường hợp chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 52 của Luật PPP.”.**

26. Sửa đổi khoản 2 Điều 82 như sau:

**“2. Trường hợp dự án PPP phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, việc chi trả bồi thường cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện như sau:**

a) Hình thành dự án sử dụng vốn đầu tư công. Trình tự phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Sử dụng dự phòng vốn đầu tư công;

c) Nguồn vốn hợp pháp khác.

**Việc sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thực hiện theo quy định tại khoản 6a Điều 52 của Luật PPP.”**

27. Bổ sung một số khoản vào sau khoản 11 Điều 83 như sau:

a) Bổ sung khoản 11a:

*“11a. Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà đối tác do nhà đầu tư đã đề xuất tại hồ sơ dự thầu để chứng minh kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không thể tham gia trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư được thay đổi đối tác khác có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn đối tác do nhà đầu tư đề xuất tại hồ sơ dự thầu nhưng phải bảo đảm không làm ảnh hưởng các đề xuất khác trong hồ sơ dự thầu. Trong trường hợp này, bên mời thầu xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đối tác trên cơ sở yêu cầu của hồ sơ mời thầu, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.”;*

b) Bổ sung khoản 11b:

*“11b. Đối với các dự án chưa có dự án tương tự về tổng mức đầu tư, căn cứ dữ liệu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về các dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quy định tại hồ sơ mời thầu yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự bằng hoặc không thấp hơn 90% mức yêu cầu trong hồ sơ mời thầu của dự án cùng ngành, lĩnh vực có tổng mức đầu tư gần nhất với dự án đang xét. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền được quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng vốn đầu tư của dự án.”;*

c) Bổ sung khoản 11c:

*“11c. Đối với các dự án có yêu cầu ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhà đầu tư được sử dụng dự án, công trình do mình góp vốn chủ sở hữu và trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm công trình, dự án tương tự. Dự án tương tự phải có tài liệu chứng minh công nghệ, kỹ thuật được công nhận theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng mức đầu tư của dự án.”;*

d) Bổ sung khoản 11d:

*“11d. Trường hợp đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khác với các thông tin đã được phê duyệt trước thời điểm đóng thầu thì đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền hủy thông tin đã đăng tải để tiến hành đăng tải lại.”;*

đ) Bổ sung khoản 11đ:

*“11đ. Trường hợp nhà đầu tư đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì nhà đầu tư sau khi sáp nhập được tiếp tục tham dự*

*thầu và được thừa hưởng năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu của nhà đầu tư bị sáp nhập.”;*

e) Bổ sung khoản 11e:

*“11e. Trường hợp chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được tách ra khỏi pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự thì nhà đầu tư tiếp nhận hoặc nhà đầu tư hình thành từ chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được kế thừa năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu mà chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện đã thực hiện.”.*

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a như sau:

- Phương án 1: *“1a. Trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản hành chính hoặc thông qua Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành mà đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản chấp thuận, phê duyệt đó.”*

- Phương án 2: *“1a. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch.”*

b) Bổ sung khoản 19 như sau:

*“19. Dự án PPP đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật PPP có hiệu lực thi hành cần thực hiện biện pháp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nhưng hợp đồng đã ký kết không có điều khoản quy định cụ thể việc được chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì cho phép được thanh lý, chấm dứt hợp đồng trên cơ sở đồng thuận của các bên ký kết hợp đồng và đảm bảo lợi ích của Nhà nước.”*

29. Sửa đổi khoản 1a Điều 110 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng)

- Phương án 1: Bãi bỏ.

- Phương án 2: “1a. Việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Trường hợp dự án BT được chuyển tiếp theo quy định của pháp luật về PPP (dự án BT đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự án BT điều chỉnh) thì thẩm quyền, nội dung và trình tự thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định đối với *dự án đầu tư công*.”

30. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định như sau:

a) Bổ sung Mẫu số 01a - Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M) Phụ lục III;

b) Bổ sung Mẫu số 01b – Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án áp dụng dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, Phụ lục III.

c) Sửa đổi Mục II Phụ lục VI:

“Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án. *Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ quy định tại Mẫu số 01a Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, nội dung của hợp đồng được lựa chọn, sửa đổi, bổ sung các nội dung tương ứng để phù hợp với tính chất của loại hợp đồng O&M.*”

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN ( )

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**  
**(Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M)**

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

**A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước.
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

**B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về



quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư.

### **C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH**

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

#### **I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)**

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
5. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

#### **II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)**

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

### **D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

#### **I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Bối cảnh chung
  - Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.
  - Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.
  - Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật

về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

## 2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

## 3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

## 4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế áp dụng loại hợp đồng O&M đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân;

## 5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân (trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân), Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

## 6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngân hàng đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và đạt điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi

trường (nếu có).

## **II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN**

### **1. Mục tiêu của dự án**

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

### **2. Địa điểm thực hiện dự án**

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình; kết quả khảo sát địa điểm, hiện trạng dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

3. Đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Mô tả hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; đánh giá ưu điểm, hạn chế của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị; từ đó đánh giá khả năng đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

## **III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT**

1. Thuyết minh về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

### **2. Thuyết minh về yêu cầu chất lượng sản phẩm, dịch vụ công**

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất

của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có).

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

3. Phương án thiết kế cơ sở đối với các hạng mục cần bổ sung để thực hiện dự án O&M (nếu có)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

#### **IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH**

##### **1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội**

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế. Ví dụ: lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

##### **2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án**

###### **a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)**

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương ( $> 0$ ) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

$B_t$ : lợi ích năm thứ  $t$ ;

$C_t$ : chi phí năm thứ  $t$ ;

$t$ : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

$n$ : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

$r_e$ : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị  $r_e$  được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị  $r_e = 10\%$  hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

#### b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 ( $> 1$ ) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:  $B_t$ ,  $C_t$ ,  $t$ ,  $n$ ,  $r_e$  có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

#### c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu ( $r_e$ ) trong trường hợp  $ENPV = 0$  và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó:  $B_t$ ,  $C_t$ ,  $t$ ,  $n$  có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate):  $EIRR > SDR$ . Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị  $SDR = 10\%$  hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

### 3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

### 4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có). Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

## V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

### 1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật có liên quan. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Nêu các khoản thu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí). Trường hợp căn cứ pháp luật chuyên ngành, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thu các khoản thu khác ngoài giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và không tính vào phương án tài chính thì phải nêu rõ.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

### 2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi

suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn thực hiện dự án, xác định căn cứ một hoặc các yếu tố: thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

### 3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.

### 4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương ( $> 0$ ) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$CF_t$ : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ  $t$ ;

$t$ : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

$n$ : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1 + IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF<sub>t</sub>, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực (nếu có). Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii) (nếu có). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

#### 5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

#### 6. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật PPP và các quy định liên quan.

### VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

#### 1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;
- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu).

#### 2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, nhà thầu,...).

#### 3. Phân tích các rủi ro chính của dự án



Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

#### 4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

### VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

#### 1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

#### 2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

### VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

#### 1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

#### 2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

### IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

## 2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án).

## **Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**  
**(Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán)**

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

**A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Loại hợp đồng dự án.
8. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
9. Thời gian thực hiện dự án.
10. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

**B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư.

## **C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH**

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

### **I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)**

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

### **II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)**

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

## **D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

### **I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

#### **1. Bối cảnh chung**

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

#### **2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án**

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

### 3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

### 4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân;

### 5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân (trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân), Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên:

### 6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngân hàng đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và đạt điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

## II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

### 1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng

hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

## 2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

## 3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình; kết quả khảo sát địa điểm, hiện trạng dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

## 4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

# III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có).

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

## 2. Thiết kế cơ sở

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của

pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

#### **IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH**

##### **1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội**

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế. Ví dụ: lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

##### **2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án**

###### **a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)**

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương ( $> 0$ ) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

$B_t$ : lợi ích năm thứ  $t$ ;

$C_t$ : chi phí năm thứ  $t$ ;

$t$ : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

$n$ : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

$r_e$ : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị  $r_e$  được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị  $r_e = 10\%$  hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

###### **b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)**

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 ( $> 1$ ) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:  $B_t$ ,  $C_t$ ,  $t$ ,  $n$ ,  $r_e$  có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

### c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu ( $r_e$ ) trong trường hợp  $ENPV = 0$  và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó:  $B_t$ ,  $C_t$ ,  $t$ ,  $n$  có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate):  $EIRR > SDR$ . Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị  $SDR = 10\%$  hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

### 3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

### 4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có). Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật



nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

## V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

### 1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Tổng mức đầu tư của dự án được xác định theo pháp luật xây dựng, pháp luật chuyên ngành, pháp luật có liên quan.

- Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

### 2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Thời hạn hoàn thành công trình dự án, xác định căn cứ một hoặc các yếu tố: yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

### 3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.

### 4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài

chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương ( $> 0$ ) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$CF_t$ : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ  $t$ ;

$t$ : năm trong vòng đời dự án ( $0, 1, 2, \dots, n$ );

$n$ : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

$r$ : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu ( $r$ ) tại điều kiện biên  $NPV = 0$  và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó:  $CF_t$ ,  $t$ ,  $n$  có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực (nếu có). Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii) (nếu có). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

#### 5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

#### 6. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật PPP và các quy định liên quan.

### VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

#### 1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp

từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong giai đoạn đầu tư, xây dựng của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, nhà thầu,...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước).

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

## **VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ**

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

## **VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án; phương thức nhà đầu tư thực hiện đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án,

sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

#### **IX. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN**

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.
- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án).

#### **Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).